TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ GIA MẬP** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2020/HNGĐ-ST
Ngày 31/3/2020
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Công

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Tấn Lãm

Ông Phạm Đình Thạch

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 178/2019/TLST - HNGĐ ngày 05/9/2019 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2020/QĐXX-ST ngày 24/02/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2020/QĐST-HNHGĐ ngày 11/3/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1968 "có mặt";

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu C, sinh năm 1957 "vắng mặt"

Cùng địa chỉ: thôn 10, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Lời trình bày của Bà Nguyễn Thị V tại đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa như sau:*

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị V và Ông Nguyễn Hữu C tự nguyên chung sống với nhau từ năm 1984 nhưng không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND có thẩm quyền. Trong thời gian chung sống bà V và ông C thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông C thường xuyên uống bia, rượu rồi có hành vi bạo lực với bà V. Hiện bà V và ông C đã sống ly thân. Nay, bà V xác định cuộc sống hôn nhân giữa bà V và ông C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không

đạt được nên bà V yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông C.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà V không yêu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Bà V trình bày tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà V trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là Ông Nguyễn Hữu C: Vắng mặt và không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.

* Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử và việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký tại phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự thủ tục và đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử vụ án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho bà V được ly hôn ông C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án ly hôn do nguyên đơn Bà Nguyễn Thị V khởi kiện yêu cầu ly hôn với Ông Nguyễn Hữu C theo quy định tại Điều 56 luật Hôn nhân và Gia đình. Bị đơn ông C cư trú tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Bù Gia Mập theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Đối với bị đơn Ông Nguyễn Hữu C đã được Toà án tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 179 nhưng ông C vẫn vắng mặt lần hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông C.

[3] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị V và Ông Nguyễn Hữu C tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1984 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền. Trong thời gian chung sống bà V và ông C thường xuyên xảy ra

mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông C thường xuyên uống bia, rượu và có hành vi bạo lực với bà V. Tại phiên tòa, bà V xác định cuộc sống hôn nhân giữa bà V và ông C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà V yêu cầu ly hôn với ông C. Đối với bị đơn ông C, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc và hòa giải nhưng ông C không đến tham gia, thể hiện sự bỏ mặc không có sự tôn trọng hạnh phúc gia đình. Do hôn nhân của bà V và ông C không lập thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ hôn nhân của Bà Nguyễn Thị V và Ông Nguyễn Hữu C.

[4] Về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà V không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung, cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà V trình bày đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Tại phiên tòa bà V xác định trong thời gian sống chung không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, Bà Nguyễn Thị V phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ Ban Thường Vụ Quốc Hội và được khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà V đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40, Điều 227, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Bà Nguyễn Thị V và Ông Nguyễn Hữu C.

2. Về nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét giải quyết.

3. Về chia tài sản: Không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), bà V phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà V đã nộp theo biên lai thu số 0019952 ngày 05/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND H. Bù Gia Mập;
- TAND tỉnh Bình Phước;
- Chi cục THADS H. Bù Gia Mập;
- UBND xã Đắk Ơ;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Công